

## LOÀI CÁ MỚI CHO KHOA HỌC THUỘC NHÓM CÁ CHÀNH DỤC, GIỐNG *CHANNA*, (CHANNIDAE, PERCIFORMES) Ở VIỆT NAM

Nguyễn Văn Hảo, Nguyễn Thị Hạnh Tiên, Nguyễn Thị Diệu Phương\*  
Viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản 1, (\*)ndprial@yahoo.com

**TÓM TẮT:** Trên thế giới, giống *Channa* có 33 loài, trong đó nhóm cá Chành dục ghi nhận có 2 loài là *Channa orientalis* Bloch & Schneider, 1831 và *Channa gachua* (Hamilton, 1822). Ở Việt Nam, nhóm cá Chành dục được xác định là có 3 loài: cá chành dục - *C. orientalis* Bloch & Schneider phân bố ở Nam Bộ, Nam Trung Bộ và Tây Nguyên; cá chòi - *C. gachua* (Hamilton) phân bố ở các tỉnh miền núi phía Bắc. Bài viết này mô tả loài mới cho khoa học: Cá trắng - *C. longistomata* sp. n. và xây dựng khóa định loại cho 3 loài cá Chành dục ở Việt Nam.

**Từ khóa:** Perciformes, Channidae, giống *Channa*, loài cá mới, cá trắng, Việt Nam.

### MỞ ĐẦU

Nhóm cá Chành dục thuộc giống *Channa* (Channidae, Perciformes) có đặc điểm chung là: Vây lưng, vây hậu môn và vây đuôi có viền ngoài màu đỏ hồng hoặc vàng (khi cá chết biến thành màu trắng). Giống *Channa* trên thế giới đã biết tới 33 loài, còn nhóm cá Chành dục ghi nhận có 2 loài là cá chành dục - *C. orientalis* Bloch & Schneider, 1801 và cá chòi - *C. gachua* (Hamilton, 1822). Việc định loại hai loài cá này ở nước ta chưa được thống nhất. Nhiều tác giả cho rằng chỉ có một loài là *C. gachua* (Hamilton, 1822) phân bố trong cả nước; một số tác giả khác cho rằng chỉ có loài *C. orientalis* Bloch & Schneider, 1801 và cho rằng loài trước

là Synonym của loài sau; có tác giả lại cho rằng ở nước ta có cả hai loài trên. Do đặc điểm phân loại và vùng phân bố của nhóm cá Chành dục của tác giả không rõ ràng nên khó sử dụng. Gần đây các mẫu vật của nhóm cá Chành dục đã thu được trong cả nước và đã xác định có đủ 2 loài trên với đặc điểm phân loài và vùng phân bố rõ ràng; ngoài ra đã thu thêm được một loài mới: Cá trắng - *C. longistomata* sp. n..

Nội dung bài viết nêu đặc trưng của nhóm cá Chành dục, chuẩn loại và mô tả loài mới, so sánh sự khác nhau giữa 3 loài và xây dựng khóa định loại.

### PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Bảng 1. Các ký hiệu viết tắt dùng trong bài báo

STT	Ký hiệu	Nội dung	STT	Ký hiệu	Nội dung
1	L	Chiều dài toàn bộ cá	13	OO	Khoảng cách hai mắt
2	Lo	Chiều dài cá bỏ đuôi	14	hT	Chiều cao đầu
3	D	Vây lưng	15	H	Chiều cao lớn nhất của thân
4	A	Vây hậu môn	16	daD	Khoảng cách trước vây lưng
5	P	Vây ngực	17	dpD	Khoảng cách sau vây lưng
6	V	Vây bụng	18	daP	Khoảng cách trước vây ngực
7	C	Vây đuôi	19	daV	Khoảng cách trước vây bụng
8	L.1	Vây đường bên	20	daA	Khoảng cách trước vây hậu môn
9	Ot	Chiều dài mõm	21	Lcd	Chiều dài cán đuôi
10	O	Đường kính mắt	22	Ccd (h)	Chiều cao cán đuôi
11	Op	Phần đầu sau mắt	23	ID	Chiều dài góc vây lưng
12	T	Chiều dài đầu	24	IA	Chiều dài góc vây hậu môn

Mẫu vật thu thập bằng các loại lưới và câu do dân địa phương khai thác, đang được lưu giữ tại Bảo tàng Cá, Viện Nghiên cứu nuôi trồng

thủy sản I, Bắc Ninh. Đo đếm các mẫu cá dựa vào sơ đồ đo hình thái của Nguyễn Văn Hảo, 2005 [6]. Định loại dựa theo các tài liệu sau: Cá

nước ngọt Việt Nam của Mai Đình Yên (1978, 1992) [4, 5]; Nguyễn Văn Hào (2005), Nguyễn Văn Hào và nnk. (2011) [6, 7] và Kottelat (2001a, 2001b) [2, 3]. Cá nước ngọt Trung Quốc của Chu và nnk. (1990), Pan (1991) và Zhang (2005) [1, 8, 10] và Rainboth (1996) [9].

## KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

### Đặc điểm của nhóm cá Chành dục

Nhóm cá Chành dục thuộc giống *Channa*, họ Channidae, bộ Perciformes, có các đặc điểm sau: Có 2 vây bụng. Đường bên không liên tục, gãy khúc ở giữa, có 40-50 vây. Viên ngoài vây lưng, vây đuôi và vây hậu môn có màu đỏ hồng và ánh vàng (cá ngâm tiêu bản có màu trắng). Vây lưng có 33-35 tia và vây hậu môn có 22-23 tia. Cá phân bố ở vùng núi, trung du và đồng bằng giáp núi. Nhóm cá Chành dục trên thế giới ghi nhận có 2 loài là: *Channa orientalis* Bloch & Schneider, 1801 có ở miền Đông Ấn Độ và *Ophiocephalus gachua* Hamilton, 1822 = *Channa gachua* (Hamilton, 1822) có ở sông

Găng, Ấn Độ.

Gần đây khi đã thu được khá đầy đủ các mẫu cá và các tài liệu nghiên cứu về các loài thuộc nhóm cá Chành dục trong phạm vi cả nước, các tác giả đã có điều kiện định loại lại. Kết quả nghiên cứu đã xác định ở Việt Nam trong nhóm cá Chành dục có tới 3 loài với đầy đủ các đặc điểm hình thái đặc trưng và vùng phân bố xác định. Cá chành dục - *C. orientalis* Bloch & Schneider, 1801, phân bố ở sông suối các tỉnh thuộc Nam Bộ, Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Cá chòi (còn được gọi là cá chuối suối) - *C. gachua* (Hamilton, 1822) phân bố ở sông, suối vùng trung du và miền núi thuộc Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ [7]. Ngoài ra các tác giả còn phát hiện thêm một loài cá được mô tả là loài mới có tên là cá trắng - *C. longistomata* sp. n. phân bố ở các sông, suối lưu vực sông Đà thuộc các tỉnh vùng Tây Bắc và các sông, suối, đầm lầy ven núi đá vôi thuộc 2 tỉnh Hà Nam và Ninh Bình. Sự phân biệt giữa các loài được chỉ ra ở khóa định loại:

### Khóa định loại các loài trong nhóm cá Chành dục, giống *Channa* ở Việt Nam

- 1(4) Miệng hình cung nông và rộng, chiều dài ngắn hơn chiều rộng. Khởi điểm vây lưng đối diện hoặc sau khởi điểm vây bụng. Lưỡi đẹp, không có eo thắt ngang ở giữa.
- 2(3) Đầu dẹp bằng cao, chiều dài đầu nhỏ hơn 1,5 lần chiều cao đầu. Rạch miệng xiên nhiều, kéo dài về sau tới hoặc quá viên sau mắt 1 ít. Khởi điểm vây lưng sau khởi điểm vây bụng. Lưỡi đẹp, hình tam giác dài, mút nhỏ hơi nhọn và hai bên bằng thẳng. Thân có các sọc bên ở cá nhỏ và ở cá trưởng thành không còn.....*C. gachua* (Hamilton) - Cá chòi
- 3(2) Đầu dẹp bằng thấp, chiều dài đầu lớn hơn 2 lần chiều cao đầu. Rạch miệng xiên ít, kéo dài về sau tới ngang giữa mắt hoặc chưa tới viên sau mắt. Khởi điểm vây lưng đối diện với khởi điểm vây bụng. Lưỡi đẹp, hình bản, mút tròn và hai bên không bằng thẳng. Thân có các vân sọc ngang màu cẩm thạch; ở cá nhỏ sặc sỡ, cá trưởng thành mờ.....*C. orientalis* Bloch & Schneider - Cá Chành dục
- 4(1) Miệng hình cung sâu và hẹp, chiều dài lớn hơn chiều rộng. Khởi điểm vây lưng trước khởi điểm vây bụng. Lưỡi đẹp, giữa có eo thắt ngang.....*C. longistomata* sp. n. - Cá trắng

***Channa longistomata* Nguyen V. H, Nguyen T. H. T, Nguyen T. D. P sp. n.** (Hình 1, 2)

*Tên địa phương:* Cá trắng (tên Việt), Pa Căng (tên Thái).

*Mẫu vật:* 12 tiêu bản, L = 92-156 mm, Lo = 82-132 mm.

*Holotype:* Ký hiệu H.Na 011.04.001. L = 153 mm; Lo = 124 mm, thu tại đầm Tam Chúc,

thị trấn Ba Sao, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam, ngày 21/04/2011.

*Paratype:* 5 tiêu bản, ký hiệu H.Na.011.04.002. L = 132 mm, Lo = 106 mm, địa điểm và thời gian thu như Holotype. Các ký hiệu H.B.65.11.011 L = 152 mm, Lo = 125 mm; H.B.65.11.012, L = 156 mm, Lo = 132mm; H.B.65.11.013, L = 144 mm, Lo = 123 mm và H.B.65.11.014, L = 130 mm, Lo = 110 mm thu

tại Thác Bờ, huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình, ngày 20/11/1965.

Các mẫu khác 6 tiêu bản: L = 92-130 mm, Lo = 78-118 mm, thu tại Thác Bờ, huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình ngày 20/11/1965.

*Nơi lưu giữ mẫu:* Bảo tàng Cá, Viện Nghiên cứu nuôi trồng Thủy sản I, Bắc Ninh.

*Chẩn loại:* Loài cá mới này giống với hai loài *C. gachua* và *C. orientalis* ở chỗ: vây lưng, vây hậu môn và vây đuôi có màu đỏ hồng hoặc ánh vàng (ngâm tiêu bản có màu trắng). Loài mới này khác với hai loài trên ở chỗ: miệng hình cung sâu và hẹp, chiều dài lớn hơn chiều rộng. Rạch miệng kéo dài quá viền sau mắt một khoảng bằng đường kính mắt. Khởi điểm vây lưng trước khởi điểm vây bụng. Khởi điểm vây bụng tới vây hậu môn bằng tới điểm đầu của

màng mang hai bên nối liền. Đặc biệt, lưỡi dẹp ngắn, có eo thắt ngang ở giữa và mút tròn nhỏ nằm sát hàm.

*Mô tả:* D = 33-35; A = 22-23; P = 14-15; V = 1,4-5; C = 12, L.1 =  $42 \frac{3\frac{1}{2} - 4\frac{1}{2}}{6 - 7 - A}$  46. Vây trước vây lưng = 14. Vây quanh cán đuôi = 18. Đốt sống toàn thân 36-37 chiếc (đốt sống thân 17-18 chiếc, đốt sống đuôi 19 chiếc).

Lo = 5,00-5,93(5,48)H = 2,93-3,47(3,18)T = 8,15-14,75(11,06)lcd = 8,15-9,67(8,68)ccd; T = 4,00-5,00(4,63)Ot = 6,00-8,40(7,18)O = 2,53-3,40(3,07)OO = 2,54,25(3,48)lcd = 2,33-3,11(2,73)ccd; H = 1,40-1,78(1,58)h,OO = 2,00-2,60(2,33)O; PV = 0,59-0,92(0,69)VA.Lcd = 0,59-1,00(0,80)ccd.

a



b



c



Hình 1. *Channa longistomata* sp. n. (cá trắng) (L = 132 mm, Lo = 106 mm)

a. Mặt bên; b. Mặt lưng; c. Mặt bụng.

Các số đo hình thái các loại mẫu của loài cá trắng như sau (bảng 1).

Bảng 1. Tỷ lệ các số đo hình thái của loài cá trắng - *C. longistomata* sp. n.

S TT	Các chỉ tiêu	Holotype	Paratype						Các mẫu chung (n = 12)		
		1	2	3	4	5	6	min	max	Trung bình ± SD	
1	L (mm)	153	132	152	156	144	130	92,00	130,0	115,33 ± 15,82	
2	Lo (mm)	124	106	125	132	123	110	82,00	118,0	99,83 ± 13,79	
3	Lo/H	5,95	5,30	5,00	5,74	5,59	5,24	5,13	5,83	5,50 ± 0,27	
4	Lo/dày thân	5,64	5,30	5,95	6,29	6,15	5,79	6,06	6,94	6,45 ± 0,35	
5	Lo/T	3,44	3,21	3,05	3,30	3,08	3,14	2,93	3,35	3,07 ± 0,16	
6	Lo/daD	2,82	2,79	2,98	3,00	3,00	2,82	2,85	3,00	2,94 ± 0,05	
7	Lo/dpD	12,40	11,78	12,5	14,67	12,3	13,75	13,67	16,86	14,99 ± 1,30	
8	Lo/daP	3,26	3,12	3,38	3,21	3,08	3,29	3,03	3,42	3,26 ± 0,14	
9	Lo/daV	2,95	2,92	2,93	2,87	2,80	2,72	2,78	2,97	2,87 ± 0,08	
10	daA	1,91	1,93	1,99	1,91	1,86	1,96	1,83	1,98	1,91 ± 0,06	
11	Lo/lcd	8,86	8,15	11,36	12,0	11,18	11,0	10,00	14,75	11,69 ± 1,73	
12	Lo/ccd	8,86	8,15	8,33	8,80	8,80	7,33	8,43	9,67	8,99 ± 0,43	
13	T/Ot	4,00	4,12	4,56	5,00	4,44	5,00	4,33	5,00	4,74 ± 0,27	
14	T/O	6,00	6,60	8,20	8,00	8,00	7,00	6,40	8,40	7,05 ± 0,71	
15	T/Op	1,50	1,50	1,52	1,48	1,54	1,52	1,52	1,63	1,56 ± 0,04	
16	T/OO	2,57	2,53	3,15	3,08	3,33	3,18	2,89	3,40	3,16 ± 0,16	
17	T/hT	1,71	1,73	1,86	1,98	2,00	1,84	1,79	2,15	1,95 ± 0,14	
18	T/rộng đầu	1,44	1,43	1,64	1,54	1,60	1,59	1,53	1,70	1,62 ± 0,06	
19	T/rộng miệng	2,67	2,54	2,73	2,50	2,50	2,50	2,46	2,92	2,64 ± 0,16	
20	T/lcd	2,57	2,54	3,73	3,64	3,64	3,50	3,10	3,56	3,35 ± 0,20	
21	T/ccd	2,57	2,54	2,73	2,67	2,86	2,33	2,43	3,11	2,86 ± 0,23	
22	H/dày thân	0,95	1,00	1,19	1,10	1,10	1,11	1,11	1,29	1,17 ± 0,07	
23	H/h	1,50	1,54	1,67	1,53	1,57	1,40	1,50	1,78	1,64 ± 0,10	
24	OO/O	2,33	2,60	2,60	2,60	2,40	2,20	2,00	2,50	2,19 ± 0,19	
25	Rộng đầu/ rộng miệng	1,79	1,77	1,67	1,63	1,56	1,57	1,54	1,75	1,63 ± 0,10	
26	Dài miệng/ rộng miệng	1,08	1,02	1,07	1,07	1,11	1,13	1,04	1,17	1,09 ± 0,05	
27	PV/VA	0,71	0,60	0,73	0,73	0,70	0,68	0,59	0,92	0,69 ± 0,12	
28	Lcd/ccd	1,00	1,0	0,73	0,73	0,79	0,67	0,57	0,92	0,77 ± 0,13	
29	LD/IA	1,51	1,50	1,56	1,58	1,53	1,54	1,51	1,66	1,59 ± 0,06	

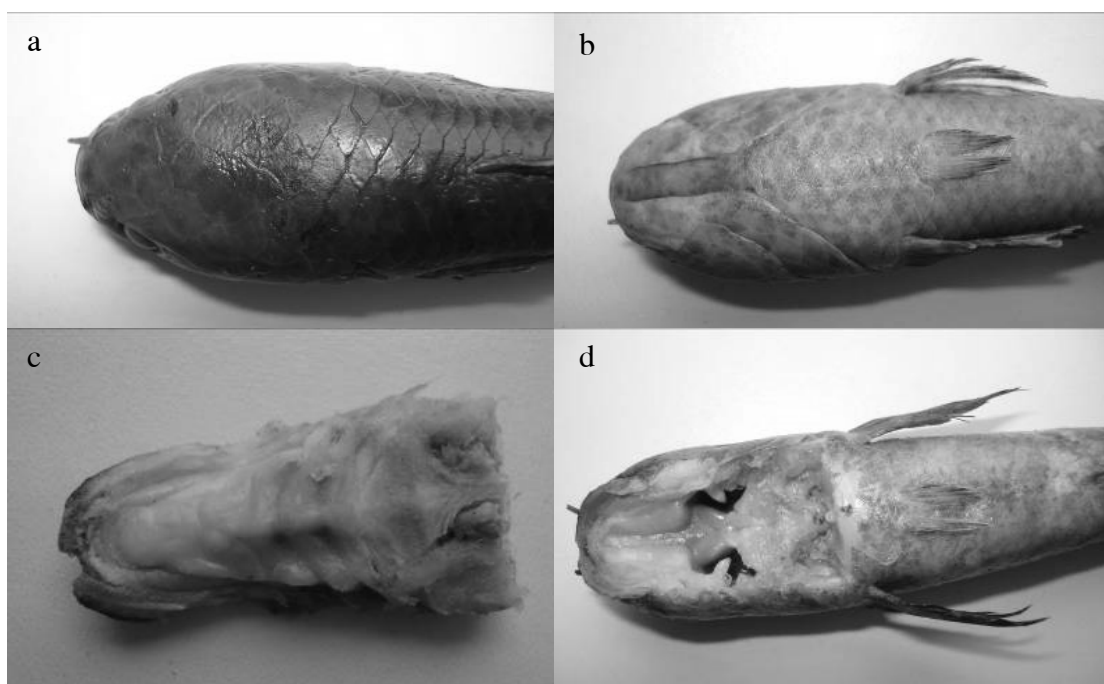
Thân dài, phần trước hình trụ tròn, phần sau dẹp bên dần. Viên lưng trước vây lưng hơi cong. Viên bụng bằng thẳng. Cán đuôi cao và ngắn, chiều cao bằng hoặc nhỏ hơn chiều dài. Đầu dẹp bằng, chiều dài lớn hơn chiều rộng và chiều cao. Má bình thường, không phình rộng ra. Mồm ngắn, chiều dài bằng 1/2 chiều rộng. Trên đầu có nhiều lỗ nhỏ phân bố như sau: Phía

trước mắt và lỗ mũi có 4 lỗ xếp hàng ngang: Ngang viên trước 2 mắt có 2 lỗ và vòng quanh phía ngoài mỗi bên mắt có 6-8 lỗ. Lỗ mũi mỗi bên 2 chiếc. Lỗ mũi trước hình ống, dài bằng đường kính mắt và nằm sát rãnh mõm. Lỗ mũi sau tròn dẹp, nằm giữa mút mõm và viên trước mắt. Mắt tròn vừa phải, nằm gần sát viên trên và nửa trước của đầu. Khoảng cách 2 mắt rộng và

hơi bằng, gấp 2,5 lần đường kính mắt (hình 2a).

Miệng hình cung sâu và hẹp, chiều dài lớn hơn chiều rộng. Rạch miệng xiên nhiều, mút sau kéo dài quá viền trước mắt 1 khoảng bằng đường kính mắt. Hàm dưới nhô hơn hàm trên, nhưng chiều dài xương hàm dưới tương đương với xương hàm trên. Trên 2 hàm, xương lá mía và xương khẩu cái đều có răng nhỏ, nhọn và sắc. Môi trên và môi dưới khá mỏng, đều và nối với nhau ở góc miệng. Rãnh mõm liên tục.

Rãnh sau môi dưới đứt quãng ở giữa với độ rộng bằng 2/3 khoảng cách 2 mắt (hình 2b). Lưỡi bẹt ngắn, có eo thắt ngang ở giữa, mút tròn nhỏ, nằm sát hàm (hình 2c). Hộp sọ và hàm trên của cá trắng được chỉ dẫn ở hình 2d. Khe mang lớn, hướng về phía trước tới viền sau của mắt. Màng mang hẹp, không nối liền với eo, mà nối liền 2 bên với độ rộng nhỏ hơn đường kính mắt. Có cơ quan hô hấp phụ trên mang. Lược mang thoái hóa.



Hình 2. Đầu của cá trắng (*Channa longistomata* sp. n.)  
a. Mặt lưng; b. Mặt bụng; c. Lưỡi và hàm dưới; d. Hộp sọ và hàm trên.

Vây lưng dài, khởi điểm trước khởi điểm vây bụng, tới mút mõm bằng 1/2 tới điểm giữa của vây đuôi, mút cuối nhọn và tới góc vây đuôi. Vây ngực dài bằng phần đầu sau mắt, mút sau tới ngang hậu môn. Vây bụng bé nhỏ, nằm sát viền bụng, 2 góc vây gần sát nhau, khởi điểm tới vây hậu môn bằng tới điểm đầu tiên của màng mang 2 bên nối liền, mút sau cách vây hậu môn 5 vây. Vây hậu môn dài, khởi điểm ngang với tia thứ 8-10 của vây lưng hoặc vây đường bên thứ 3 của đoạn sau, gần gốc vây đuôi hơn mút mõm, mút sau nhọn chưa tới góc vây đuôi. Vây đuôi hơi dài, mút sau tròn. Hậu môn ở sát trước vây hậu môn.

Thân và đầu phủ vảy lược. Đỉnh đầu có 4-5

vảy khá lớn. Vảy bên đầu cũng lớn, nhưng kém ở đỉnh đầu. Vảy ở ngực và bụng nhỏ hơn vảy ở thân. Đường bên không liên tục, chia làm 2 đoạn. Đoạn trước từ lỗ trên mang đến vây đường bên thứ 12 và bỏ 1 vây. Đoạn sau thấp xuống 1/2-1 hàng vây, gồm 30-34 vây, chạy vào giữa thân và cán đuôi.

Màu sắc: Phía trên đầu, lưng, thân màu xám lục, phía dưới và bụng lục nhạt. Bên thân không có các vân sọc ngang nhưng có nhiều sọc tô đen, viền vẩy thẫm hơn giữa vẩy. Vây lưng, vây đuôi và vây hậu môn xám đen, viền ngoài màu đỏ hồng và vàng (cá ngậm tiêu bản có màu trắng). Sát gốc vây lưng và vây hậu môn có sọc

trắng nhạt. Vây ngực có 3 sọc ngang ở gốc, phía sau tia vây màu đen, màng xám. Vây bụng gốc xám, giữa đen và mút trắng.

**Nguồn gốc tên loài:** Cá trắng được đặt tên dựa vào đặc điểm miệng dài đặc trưng và cũng là đặc điểm khác biệt với các loài cùng giống.

**Phân bố:** Cá trắng sống ở các sông suối thuộc hệ thống sông Đà thuộc các tỉnh Lai Châu, Điện Biên, Sơn La và Hòa Bình và các sông suối, đầm lầy vùng núi đá vôi thuộc 2 tỉnh Hà Nam và Ninh Bình.

**Sinh học và sinh thái học:** Cá trắng thuộc loại cá dữ, ăn thịt, sống chủ yếu ở các sông suối có độ cao lớn, nước chảy xiết hoặc các sông suối vùng đầm lầy gần núi đá vôi. Thức ăn chính là cá con và các động vật nhỏ. Cá có kích thước nhỏ, cỡ thường đánh bắt được từ 10-20 cm. Các đặc điểm sinh học khác chưa rõ.

**Sự sai khác giữa loài cá mới với các loài trong giống *Channa***

Loài cá mới khác với 2 loài gần nó ở một số đặc điểm, được chỉ ra ở bảng 2.

**Bảng 2.** Bảng so sánh các chỉ tiêu hình thái của loài cá mới với các loài trong nhóm cá Chanh dục, thuộc giống *Channa*

Các chỉ tiêu	<i>C. longistomata</i> sp. n. n = 12	<i>C. gachua</i> n = 4	<i>C. orientalis</i> n = 9
Vây đường bên (L, l)	42 $\frac{3\frac{1}{2} - 4\frac{1}{2}}{6 - 7 - A}$ 46	40 $\frac{3\frac{1}{2}}{6 - 7 - A}$ 45	41 $\frac{3}{7 - A}$ 42
Vây trước vây lưng	14	12-13	10-12
Vây quanh cán đuôi	18	16	14
Số đốt sống	36-37	38	42
H/h	1,64 ± 0,10	1,85 ± 0,14	1,89 ± 0,15
Rộng đầu/rộng miệng	1,63 ± 0,10	1,69 ± 0,15	1,93 ± 0,11
Dài miệng/rộng miệng	1,09 ± 0,05	0,83 ± 0,04	0,90 ± 0,04
Thân	Chiều cao tương đương với chiều dày thân	Chiều cao lớn hơn chiều dày thân	Chiều cao lớn hơn chiều dày thân
Đầu	Chiều dài gấp 1,58 lần chiều rộng và gấp 1,9 lần chiều cao	Chiều dài gấp 1,34 lần chiều rộng và gấp 1,5 lần chiều cao	Chiều dài gấp 1,62 lần chiều rộng đầu và gấp 2,1 lần chiều cao
Khoảng cách 2 mắt	Rộng, hơi bằng	Rộng, hơi khum	Rộng và khum
Hình dạng miệng	Hình cung sâu và hẹp, chiều dài lớn hơn chiều rộng	Hình cung nông và rộng, chiều dài nhỏ hơn chiều rộng	Hình cung nông và rộng, chiều dài nhỏ hơn chiều rộng
Rạch miệng	Mút sau kéo dài quá viền sau mắt một khoảng bằng đường kính mắt	Mút sau kéo dài tới hoặc quá viền sau mắt bằng 1/3 đường kính mắt	Mút sau kéo tới giữa mắt hoặc chưa tới viền sau mắt
Lưỡi	Giữa có eo thắt ngang, mút tròn nhỏ	Giữa không có eo thắt ngang, có dạng hình tam giác dài, mút nhỏ hơi nhọn	Giữa không có eo thắt ngang, có dạng hình bản, mút tròn
Độ rộng mang	Độ rộng mang nhỏ hơn đường kính mắt	Độ rộng mang bằng 1,5 đường kính mắt	Độ rộng mang nhỏ bằng 1/2 đường kính mắt
Vây lưng	Khởi điểm trước khởi điểm vây bụng	Khởi điểm vây lưng sau với khởi điểm vây bụng	Khởi điểm vây lưng đối diện với khởi điểm vây bụng
Vây hậu môn	Khởi điểm ở khoảng	Khởi điểm tới gốc	Khởi điểm gần gốc

	giữa gốc vây đuôi và ngang viền sau mắt	vây đuôi bằng tới mút mõm	vây đuôi hơn mút mõm
Vây bụng	Khởi điểm tới vây hậu môn bằng tới điểm đầu của màng mang 2 bên nối liền	Khởi điểm tới vây hậu môn nhỏ hơn tới điểm đầu của màng mang 2 bên nối liền	Khởi điểm tới vây hậu môn lớn hơn tới điểm đầu của màng mang 2 bên nối liền
Màu sắc	Thân xám, sẫm không có sọc ngang thân	Thân xám nhạt sọc ngang thân không rõ ràng,	Thân xám có các sọc ngang thân rõ ràng
Phân bố	Vùng Tây Bắc ven sông Đà và 2 tỉnh Hà Nam, Ninh Bình	Vùng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ	Vùng Nam Bộ, Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

### KẾT LUẬN

Loài *C. longistomata* sp. n. khác với loài *C. gachua* (Hamilton) và *C. orientalis* Bloch & Schneider ở chỗ: miệng hình cung sâu và hẹp, chiều dài lớn hơn chiều rộng. Rạch miệng kéo dài quá viền sau mắt một khoảng bằng đường kính mắt. Khởi điểm vây lưng trước khởi điểm vây bụng. Khởi điểm vây bụng tới vây hậu môn bằng tới điểm đầu tiên của màng mang hai bên nối liền. Lưỡi dẹp, mút tròn nhỏ và giữa có eo thắt ngang rõ ràng. Thân không có các sọc ngang.

Hai loài *C. gachua* (Hamilton) và *C. orientalis* Bloch & Schneider có miệng hình cung nông và rộng, chiều dài nhỏ hơn chiều rộng. Rạch miệng kéo dài về sau tới giữa mắt hoặc quá viền sau mắt một ít. Khởi điểm vây lưng đối diện hoặc sau khởi điểm vây bụng. Khởi điểm vây bụng tới vây hậu môn nhỏ hơn hoặc lớn hơn tới điểm đầu của màng mang hai bên nối liền. Lưỡi dẹp, hình bán mút tròn hoặc hình tam giác dài, mút nhỏ hơi nhọn, giữa không có eo thắt ngang. Trên thân có những sọc ngang ở cá nhỏ rõ, ở cá lớn mờ.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chu et al., 1990. The fishes of Yunnan China Vol. II. Science Press Beijing, China. pp. 264- 271 (Chinese).
2. Kottelat M., 2001a. Freshwater fishes of Northern Vietnam. A preliminary Checklist of the fishes known or expected to occur in Northern Vietnam with comments on Systematic and nomenclature. pp 63- 64.
3. Kottelat M., 2001b. Fishes of Laos. WHT Publication Ltd. Sri Lanka. pp. 162- 163.
4. Mai Đình Yên, 1978. Định loại cá nước ngọt phía Bắc Việt Nam. Nxb. Khoa học và Kỹ thuật. Hà Nội. Trang 282- 290.
5. Mai Đình Yên. Nguyễn Văn Thiện, Lê Hoàng Yên và Nguyễn Văn Trọng, 1992. Cá nước ngọt Nam Bộ Việt Nam. Nxb. Khoa học và Kỹ thuật. Hà Nội. Trang 250- 255.
6. Nguyễn Văn Hào, 2005. Cá nước ngọt Việt Nam. Tập III. Nxb. Nông nghiệp. Hà Nội. Trang 535- 548.
7. Nguyễn Văn Hào, Nguyễn Thị Diệu Phương và Nguyễn Thị Hạnh Tiên, 2011. Hai loài trong nhóm cá Chanh dục, giống *Channa* (Channidae, Perciformes) ở Việt Nam. Tạp chí Khoa học và Phát triển, 9(6): 954-965. Trường đại học Nông nghiệp, Hà Nội.
8. Pan J. H., 1991. The freshwater fishes of Guangdong Province. Guangdong Science and Technology Press. pp. 511- 517 (Chinese).
9. Rainboth W. J., 1996. Fishes of the Cambodian Mekong. Rome. Italy. FAO. pp. 511- 517.
10. Zhang Chu Guang, 2005. Freshwater fishes of Guangxi. China. Nxb. Nhân dân Quảng Tây. Trang 491- 496 (Chinese).

**A NEW FISH SPECIES OF THE WALKING SNAKEHEAD GROUP,  
THE GENUS *CHANNA* (CHANNIDAE, PERCIFORMES) IN VIETNAM**

**Nguyen Van Hao, Nguyen Thi Hanh Tien, Nguyen Thi Dieu Phuong**

Research Institute for Aquaculture No.I

**SUMMARY**

***Channa longistomata* sp. n.** (Figs. 1, 2)

*Samples:* 12 fish samples, L = 92-156 mm, Lo = 82-132 mm.

*Holotype:* Sample code H.Na 011.04.001. L = 153 mm; Lo = 124 mm, collected at Tam Chuc lake, Ba Sao town, Kim Bang district, Ha Nam province, dated 21/04/2011.

*Paratypes:* 5 samples, sample code H. Na.011.04.002. L = 132 mm. Lo = 106 mm, collected at Tam Chuc lake, Ba Sao town, Kim Bang district, Ha Nam province, dated 21/04/2011. Sample code H.B.65.11.011 L = 152 mm, Lo = 125 mm; H.B.65.11.012, L = 156 mm, Lo = 132 mm; H.B.65.11.013, L = 144 mm, Lo = 123 mm và H.B.65.11.014, L = 130 mm, Lo = 110 mm collected at Thac Bo, Da Bac district, Hoa Binh province, dated 20/11/1965. Samples preserved at Fish Museum of Research Institute for Aquaculture No.I, Bac Ninh.

*Diagnosis:* Mouth arched, depth and narrow, mouth length wider than mouth width. Incision of lip along and little over the margin of eye equal eyes diameters origin. The dorsal fin origin in front of pelvic fin origin. The distant from pelvic fin origin to annal fin equal to meeting point of 2 gill arches. Especially tongue flat, thin and it has waist of middle tongue and small round proglossis.

*Description:* Body length, the cylinder from the back side up gradually of high body close to the body thickness. The depth of caudal peduncle is short and height. The head is relative flat. Short snout. Round eyes located on the half first part of the head. Distances between 2 eyes were wide and relative flat. Mouth arched depth and narrow, mouth length wider than mouth width. Tongue flat thin and it has waist of middle tongue and small round of proglossis. (figs. 2a, b, c, d). Fins: D = 33 – 35; A = 22 -23; P = 14 – 15; V = 1,4 -5; C = 12; Scales:  $42 \frac{3\frac{1}{2} - 4\frac{1}{2}}{6 - 7 - A}$  46, scales around caudal peduncle =18, Lo = 5,48H = 3,8T T = 4,63Ot = 7,18O = 3,07 OO. OO = 2,33 O. H = 1,58 h. Fins of dorsal and anal are long. Dorsal fin origin in front of pelvic fin origin. The distant from pelvic fin origin to anal fin origin equal its to the start meeting point of 2 gill arches. Caudal fin shaped round of ending. All fins are soft. Head and body covered by scale. Lateral line discontinues which interrupted at the middle.

*Coloration:* Color of body gray, no bar. Dorsal fin, annal fin and caudal fin have its outer of red-pink or spark yellow (white when preserved). Pectoral fins have from 3 to 5 black bars.

*Remarks:* *C. longistomata* sp. n. distinguished from other species of *C. gachua* (Hamilton) and *C. orientalis* Bloch & Schneider by the combination of the following characters: mouth arched depth and narrow. The mouth length is bigger than the mouth width. The incision lip along reaching after the margin of eye which equals the eye diameter. Dorsal fin origin in front of pelvic fin origin. Tongue flat and its middle waist narrow, small round of proglossis. Two species *C. gachua* (Hamilton) and *C. orientalis* Bloch & Schneider have mouth arched shallow and wide, mouth length smaller than mouth width. The incision lip along reaching middle of eye or a little over margin of eye. Dorsal fin origin after or opposite of pelvic fin origin. Tongue flat and no waist, triangle long, small pointed of proglossis (*C. gachua*) or flat round of proglossis (*C. orientalis*).

*Distribution:* Provinces of Da river basin (Dien Bien, Lai Chau, Son La and Hoa Binh) and distribution in lakes near regions of lime mountains of Ha Nam and Ninh Binh.

*Etymology:* *Channa longistomata* was named according to specific characteristics with a long mouth which is different with the other similar species.

*Keywords:* Perciformes, Channidae, *Channa*, new species, Vietnam.

Ngày nhận bài: 15-10-2011